



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2024: 3.569.399.550.000 VND

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 3.241 người. Trong đó nhân viên quản lý là 147 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng    | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021     |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ       | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý     | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Kiểm soát

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022     |
| • Ông Nguyễn Thế Bình  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

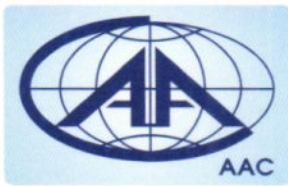
- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc   


Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2024



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 959/2024/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 12/08/2024 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.920.370.704.550</b>	<b>8.091.482.216.843</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>667.938.622.292</b>	<b>288.969.487.361</b>
1. Tiền	111	5	667.938.622.292	288.969.487.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.524.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	6.524.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>821.790.041.725</b>	<b>660.905.475.189</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	450.320.964.886	247.883.101.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	345.159.736.418	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	46.185.724.576	52.334.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.876.384.155)	(19.168.025.397)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.869.549.981.864</b>	<b>957.509.561.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.869.549.981.864	960.148.782.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.639.221.433)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.092.058.669</b>	<b>19.097.692.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	36.701.982.710	18.356.310.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		351.856.877	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	38.219.082	741.382.084
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.439.641.393.936</b>	<b>4.759.144.462.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>434.783.710</b>	<b>786.569.947</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	434.783.710	786.569.947
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.372.846.031.417</b>	<b>3.666.123.937.870</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.356.527.430.486	3.650.071.571.533
- Nguyên giá	222		9.257.465.139.136	9.201.583.768.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.900.937.708.650)	(5.551.512.196.691)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.318.600.931	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		76.020.933.510	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.702.332.579)	(58.433.964.088)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>48.468.618.463</b>	<b>53.483.559.255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	48.468.618.463	53.483.559.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>800.000.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>217.891.960.346</b>	<b>238.750.395.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	217.891.960.346	238.750.395.364
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>14.360.012.098.486</b>	<b>12.850.626.679.279</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.814.710.261.700</b>	<b>3.630.468.830.708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.634.585.938.314</b>	<b>3.448.001.977.195</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	454.600.299.804	456.049.704.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	38.075.044.282	35.433.834.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	171.963.033.275	145.486.961.818
4. Phải trả người lao động	314		262.857.125.952	103.998.775.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	45.572.285.471	3.339.377.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	199.869.976.452	217.007.556.487
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.301.814.318.600	2.411.316.232.933
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	73.292.184.040	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		86.539.124.983	75.368.821.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>180.124.323.386</b>	<b>182.466.853.513</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	180.124.323.386	182.466.853.513
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>9.545.301.836.786</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>9.545.301.836.786</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	779.879.626.112	714.375.667.849
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	4.842.522.996.894	4.582.882.966.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.424.724.490.925	2.590.149.151.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.417.798.505.969	1.992.733.815.275
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>14.360.012.098.486</b>	<b>12.850.626.679.279</b>



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	5.218.806.255.644	5.163.754.575.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	27.803.467.883	16.042.746.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		5.191.002.787.761	5.147.711.829.144
4. Giá vốn hàng bán	11	28	3.414.266.472.743	3.565.849.355.546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>1.776.736.315.018</b>	<b>1.581.862.473.598</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	323.951.904.397	330.865.126.189
7. Chi phí tài chính	22	30	57.053.189.584	88.937.239.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.152.344.721	87.929.211.916
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	374.853.120.905	369.723.161.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	139.579.472.156	142.658.370.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>1.529.202.436.770</b>	<b>1.311.408.828.589</b>
11. Thu nhập khác	31	32	10.903.491.809	11.054.928.094
12. Chi phí khác	32	33	707.449.517	1.393.182.753
13. Lợi nhuận khác	40		<b>10.196.042.292</b>	<b>9.661.745.341</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>1.539.398.479.062</b>	<b>1.321.070.573.930</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	121.599.973.093	125.266.530.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>1.417.798.505.969</b>	<b>1.195.804.043.571</b>



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	1.539.398.479.062	1.321.070.573.930
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	355.557.600.477	381.062.485.922
- Các khoản dự phòng	03	71.361.321.365	67.360.892.322
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	71.552.815	17.669.745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(317.626.839.873)	(320.347.626.811)
- Chi phí lãi vay	06	56.152.344.721	87.929.211.916
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	1.704.914.458.567	1.537.093.207.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(162.647.255.745)	(69.535.037.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(909.401.198.986)	(807.932.082.902)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	215.975.410.948	206.352.308.912
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(269.495.932)	26.801.543.858
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56.251.405.926)	(86.650.906.898)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(151.818.906.702)	(95.500.814.609)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.770.258.506)	(7.988.848.115)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>626.731.347.718</b>	<b>702.639.369.785</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(65.096.573.510)	(70.966.537.060)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	307.617.499	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.004.000.000.000)	(4.934.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.645.000.000.000	4.026.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	327.606.660.735	301.117.662.420
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(96.182.295.276)</b>	<b>(677.848.874.640)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	28.714.664.125	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.986.480.744.809	3.934.876.843.475
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.095.982.659.142)	(2.970.072.054.564)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.070.825.431.050)	(892.361.217.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(151.612.681.258)</b>	<b>72.443.571.711</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>378.936.371.184</b>	<b>97.234.066.856</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	288.969.487.361	201.953.492.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.763.747	(8.839.489)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>667.938.622.292</b>	<b>299.178.719.736</b>



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

**1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

#### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

#### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có công ty con, theo đó trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính giữa niên độ của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng cần đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính. Thông tư liên tịch này đã được thay thế bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

### **4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.22 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.23 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:  
Áp dụng thuế suất 20%.  
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
  - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
  - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
  - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
    - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
    - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
      - Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
      - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
  - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
  - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2024		01/01/2024	
Tiền mặt tại quỹ	3.563.663.226		17.380.628.693	
+ VND	3.563.663.226		17.352.228.693	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	4 miếng	28.400.000	
Tiền gửi ngân hàng	664.374.959.066		271.588.858.668	
+ VND	657.757.253.936		260.289.465.596	
+ USD	262.054,80 #	6.617.705.130	470.668,06 #	11.299.375.403
+ EUR	-	-	0,67 #	17.669
<b>Cộng</b>	<b>667.938.622.292</b>		<b>288.969.487.361</b>	

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
Tiền gửi có kỳ hạn	6.524.000.000.000		6.165.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.524.000.000.000</b>		<b>6.165.000.000.000</b>	

Tại ngày 30/06/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

#### b. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2024. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.992.904.546	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.832.722.491	2.654.937.103
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	290.449.409.132	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	467.001.772	59.548.069.081
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	693.882.000	3.363.994.516
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	5.229.000.000	20.970.495.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Việt Nam	32.264.715.000	17.521.455.000
Các đối tượng khác	115.391.329.945	94.068.468.577
<b>Cộng</b>	<b>450.320.964.886</b>	<b>247.883.101.555</b>

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	237.763.794.615	340.404.070.458
Các đối tượng khác	107.395.941.803	39.451.885.782
<b>Cộng</b>	<b>345.159.736.418</b>	<b>379.855.956.240</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	33.458.835.613	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	4.959.313.191	-	2.121.374.120	-
Ký cược, ký quỹ	1.642.627.143	-	473.999.655	-
Phải thu khác	6.124.948.629	18.451.050	5.992.795.042	18.451.050
<b>Cộng</b>	<b>46.185.724.576</b>	<b>18.451.050</b>	<b>52.334.442.791</b>	<b>18.451.050</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
<b>Cộng</b>	<b>434.783.710</b>	<b>-</b>	<b>786.569.947</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

#### a. Dự phòng phải thu khó đòi

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu kỳ	19.168.025.397	17.408.573.645
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ	708.358.758	1.711.324.252
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ	-	-
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối kỳ</b>	<b>19.876.384.155</b>	<b>19.119.897.897</b>

#### b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	18.845.051.799	903.777.097	0,5 - 24 năm	18.665.749.299	1.432.833.355	0,5 - 23 năm
<b>Cộng</b>	<b>20.780.161.252</b>	<b>903.777.097</b>		<b>20.600.858.752</b>	<b>1.432.833.355</b>	

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	85.504.929.668	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	300.056.412.860	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	13.723.777.391	-	14.424.426.760	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.818.168.717	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	1.412.371.449.696	-	330.898.399.408	-
Hàng hóa	39.652.945.250	-	11.716.770.104	-
Hàng gửi bán	422.298.282	-	372.021.586	-
<b>Cộng</b>	<b>1.869.549.981.864</b>	<b>-</b>	<b>960.148.782.878</b>	<b>2.639.221.433</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2024.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.338	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.394.789.046	5.628.263.031
Các khoản khác	31.137.134.326	12.557.988.392
<b>Cộng</b>	<b>36.701.982.710</b>	<b>18.356.310.764</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	166.526.461.239	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.003.831.745	27.297.789.145
Kết, bình pet	6.239.696.875	5.727.772.904
Các khoản khác	29.121.970.487	36.416.113.072
<b>Cộng</b>	<b>217.891.960.346</b>	<b>238.750.395.364</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Mua sắm trong kỳ	1.735.981.155	898.000.000	1.515.000.000	333.251.000	4.482.232.155
Đ/tr XDCB h/thành	3.547.489.173	39.988.659.765	-	9.181.072.000	52.717.220.938
Sử dụng Quỹ KH&CN	-	-	-	974.570.000	974.570.000
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354	-	33.300.000	2.292.652.181
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.545.964.983.658</b>	<b>7.290.162.860.503</b>	<b>285.860.675.905</b>	<b>135.476.619.070</b>	<b>9.257.465.139.136</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Tăng trong kỳ	50.299.536.483	289.859.118.035	7.951.777.160	3.607.732.462	351.718.164.140
- Khấu hao	50.299.927.949	289.856.361.717	7.951.777.160	3.407.906.156	351.506.972.982
- Sử dụng Quỹ KH&CN	8.608.534	2.756.318	-	199.826.306	211.191.158
T/lý, nhượng bán	544.508.827	1.714.843.354	-	33.300.000	2.292.652.181
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.110.057.214.348</b>	<b>4.476.973.510.539</b>	<b>211.141.395.017</b>	<b>102.765.588.746</b>	<b>5.900.937.708.650</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>435.907.769.310</b>	<b>2.813.189.349.964</b>	<b>74.719.280.888</b>	<b>32.711.030.324</b>	<b>3.356.527.430.486</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2024 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 3.060.669.796.985 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong kỳ	-	1.534.603.085	1.534.603.085
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.474.678.545</b>	<b>73.546.254.965</b>	<b>76.020.933.510</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong kỳ	16.023.460	1.252.345.031	1.268.368.491
- <i>Khấu hao</i>	16.023.460	1.252.345.031	1.268.368.491
- <i>Sử dụng Quỹ KH&amp;CN</i>	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>980.048.920</b>	<b>58.722.283.659</b>	<b>59.702.332.579</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.494.629.625</b>	<b>14.823.971.306</b>	<b>16.318.600.931</b>

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 55.904.879.175 đồng.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Mua sắm</b>	<b>12.480.298.597</b>	<b>12.480.298.597</b>
- <i>Mua đất của hộ dân</i>	12.480.298.597	12.480.298.597
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>35.988.319.866</b>	<b>41.003.260.658</b>
- <i>Dự án Nhà máy điện sinh khối</i>	1.832.443.553	1.597.406.604
- <i>Hệ thống sản xuất đường lỏng</i>	6.630.509.792	-
- <i>Hệ thống nghiền Alwinsoy 7000kg/h</i>	15.435.332.414	341.043.672
- <i>Các công trình khác</i>	12.090.034.107	39.064.810.382
<b>Cộng</b>	<b>48.468.618.463</b>	<b>53.483.559.255</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	4.262.623.171	5.906.133.045
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	8.094.519.844	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	8.181.656.288	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	2.663.799.156	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	144.428.158.357	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	37.509.180.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	11.988.427.639	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.925.520.088	5.518.008.036
Công ty CP TKL	28.673.441.845	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	4.087.283.220	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	802.988.432	2.594.162.633
Các đối tượng khác	101.404.346.086	274.532.540.265
<b>Cộng</b>	<b>454.600.299.804</b>	<b>456.049.704.294</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH DV TM TH Ngọc Ánh	179.097.561	445.266.337
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	181.187.144	641.073.750
CKL Food Industries Pte Ltd	3.952.640.177	4.269.047.506
Fujiura Ltd, ( Fujiura )	2.439.800.000	3.803.687.240
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	10.685.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vilitas Thái Bình	10.760.000.000	-
Các đối tượng khác	9.877.319.400	26.274.759.773
<b>Cộng</b>	<b>38.075.044.282</b>	<b>35.433.834.606</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.460.674.579	232.055.888.291	181.033.216.661	-	66.483.346.209
Thuế GTGT hàng NK	-	-	7.909.410.959	7.909.410.959	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	136.649.040.131	131.001.980.306	-	22.419.208.195
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	108.699.195	108.699.195	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.998.906.702	121.599.973.093	151.818.906.702	-	82.779.973.093
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	38.680.951.131	38.697.273.312	-	52.917.676
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	1.206.484.542	1.168.701.970	-	211.704.102
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	3.258.605.236	2.555.442.234	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	333.818.724	335.205.254	-	-
Phí và lệ phí	-	10.684.250	102.580.000	97.380.250	-	15.884.000
<b>Cộng</b>	<b>741.382.084</b>	<b>145.486.961.818</b>	<b>541.905.451.302</b>	<b>514.726.216.843</b>	<b>38.219.082</b>	<b>171.963.033.275</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	30.939.180.623	538.163.543
Trích trước lãi vay	2.043.915.589	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	12.589.189.259	658.236.749
<b>Cộng</b>	<b>45.572.285.471</b>	<b>3.339.377.086</b>

### 20. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	1.201.871.347	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.294.143.146	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.756.858.984	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.711.125	150.277.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	142.213.372.260	174.854.480.690
Người lao động nộp tiền mua cổ phiếu (*)	28.714.664.125	-
Phải trả khác	4.544.355.465	26.758.809.752
<b>Cộng</b>	<b>199.869.976.452</b>	<b>217.007.556.487</b>

(\*) Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động Công ty dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua ngày 30/03/2024. Công ty đã có Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024 để triển khai việc phát hành. Theo đó, thời gian nhận tiền mua cổ phiếu từ ngày 24/06/2024 đến hết ngày 15/07/2024. Tính đến ngày 30/06/2024, người lao động được lựa chọn đã nộp tiền vào tài khoản phong tỏa của Công ty là 28.714.664.125 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>3.986.480.744.809</b>	<b>3.095.982.659.142</b>	<b>3.301.814.318.600</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	1.452.136.995.815	1.267.090.324.267	1.293.764.353.413
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	1.439.700.626.840	861.385.265.486	1.150.776.116.328
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	1.094.643.122.154	813.773.285.383	857.273.848.859
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006	-	153.733.784.006	-
<b>Cộng</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>3.986.480.744.809</b>	<b>3.095.982.659.142</b>	<b>3.301.814.318.600</b>

### 22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	14.517.050.375	-
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	58.775.133.665	-
<b>Cộng</b>	<b>73.292.184.040</b>	<b>-</b>

### 23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>182.466.853.513</b>	<b>41.030.436.646</b>
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	2.342.530.127	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.124.323.386</b>	<b>41.030.436.646</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
Số dư tại 31/12/2023	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>714.375.667.849</u>	<u>4.582.882.966.942</u>	<u>9.220.157.848.571</u>
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	714.375.667.849	4.582.882.966.942	9.220.157.848.571
Tăng trong kỳ	-	-	65.503.958.263	1.417.798.505.969	1.483.302.464.232
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.158.158.476.017	1.158.158.476.017
Số dư tại 30/06/2024	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>779.879.626.112</u>	<u>4.842.522.996.894</u>	<u>9.545.301.836.786</u>

#### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	356.939.955	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	1.417.798.505.969	2.349.673.770.275
Phân phối lợi nhuận	1.158.158.476.017	1.300.759.585.923
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.158.158.476.017	943.819.630.923
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	38.602.307.567
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	12.867.435.856
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	356.939.955.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	356.939.955.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>4.842.522.996.894</b>	<b>4.582.882.966.942</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024.

### e. Cổ tức

#### Trả cổ tức năm 2023:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2023 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/08/2023; ngày thực hiện chi trả: 07/09/2023);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024; ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024; ngày thực hiện chi trả: 26/04/2024).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Từ 1 năm trở xuống	6.898.069.842	6.898.069.842
Trên 1 năm đến 5 năm	27.592.279.368	27.592.279.368
Trên 5 năm	260.870.442.386	264.310.027.896
<b>Cộng</b>	<b>295.360.791.596</b>	<b>298.800.377.106</b>

#### b. Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	262.054,80	470.668,06
+EUR	-	0,67

#### c. Vàng tiền tệ

	30/06/2024	01/01/2024
+Vàng miếng SJC tại quỹ	-	4 miếng

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	5.015.676.505.756	4.955.739.978.172
Doanh thu bán hàng hóa	185.245.880.000	189.214.250.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.883.869.888	18.800.347.421
<b>Cộng</b>	<b>5.218.806.255.644</b>	<b>5.163.754.575.593</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chiết khấu thương mại	19.638.884.989	14.554.600.322
Hàng bán bị trả lại	8.164.582.894	1.488.146.127
<b>Cộng</b>	<b>27.803.467.883</b>	<b>16.042.746.449</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.213.767.574.263	3.358.856.625.331
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.245.880.000	189.214.250.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.892.239.913	18.849.525.770
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
<b>Cộng</b>	<b>3.414.266.472.743</b>	<b>3.565.849.355.546</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	122.358.054.118	153.225.308.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.251.474.964	3.716.144.866
Chiết khấu thanh toán	4.381.207.059	6.801.354.512
<b>Cộng</b>	<b>323.951.904.397</b>	<b>330.865.126.189</b>

### 30. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	56.152.344.721	87.929.211.916
Chiết khấu thanh toán	634.772.110	630.731.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	266.072.753	377.296.162
<b>Cộng</b>	<b>57.053.189.584</b>	<b>88.937.239.333</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	140.331.207.101	140.990.371.040
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	118.674.045.568	122.618.642.042
Chi phí quảng cáo, truyền thông	57.483.832.813	55.786.790.908
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	8.141.870.471	6.107.186.718
Chi phí trưng bày, sampling	9.349.968.614	8.545.641.558
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	13.037.117.163	8.937.310.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.208.686.162	9.734.339.197
Các khoản khác	10.626.393.013	17.002.878.861
<b>Cộng</b>	<b>374.853.120.905</b>	<b>369.723.161.152</b>

#### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	84.516.505.721	94.997.216.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.803.490.822	10.389.067.660
Chi phí tiếp khách	1.950.133.291	2.105.456.372
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	3.766.504.881	2.594.212.833
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	708.358.758	1.711.324.252
Các khoản khác	28.834.478.683	30.861.093.294
<b>Cộng</b>	<b>139.579.472.156</b>	<b>142.658.370.713</b>

### 32. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Nhận hỗ trợ marketing	7.999.954.082	8.231.469.498
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	589.020.372	1.784.463.156
Các khoản khác	2.314.517.355	1.038.995.440
<b>Cộng</b>	<b>10.903.491.809</b>	<b>11.054.928.094</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	5.823.837	108.955.283
Các khoản khác	701.625.680	1.284.227.470
<b>Cộng</b>	<b>707.449.517</b>	<b>1.393.182.753</b>

### 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.539.398.479.062</b>	<b>1.321.070.573.930</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(191.997.274.540)</b>	<b>(164.975.499.379)</b>
- Điều chỉnh tăng	2.996.657.463	2.146.819.247
+ <i>Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	-	8.384.749
+ <i>Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước</i>	1.860.000	-
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	2.994.797.463	2.138.434.498
- Điều chỉnh giảm	194.993.932.003	167.122.318.626
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	194.961.168.256	167.122.318.626
+ <i>Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	32.763.747	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.347.401.204.522</b>	<b>1.156.095.074.551</b>
Thu nhập được miễn thuế	569.677.713.050	456.381.495.490
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>777.723.491.472</b>	<b>699.713.579.061</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>121.599.973.093</b>	<b>125.266.530.359</b>

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.948.071.718.204	3.124.393.053.526
Chi phí nhân công	530.273.388.108	579.798.616.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.775.341.473	378.286.471.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.411.373.652	362.587.343.252
Chi phí khác bằng tiền	393.253.165.802	456.827.309.096
<b>Cộng</b>	<b>4.618.784.987.239</b>	<b>4.901.892.794.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bộ phận	2.183.988.742.577	2.219.747.395.939	1.974.295.084.422	1.978.199.386.501	1.032.718.960.762	949.765.046.704	5.191.002.787.761	5.147.711.829.144
Giá vốn bộ phận	1.491.599.481.053	1.669.015.582.856	1.215.672.690.329	1.178.005.656.968	706.994.301.361	718.828.115.722	3.414.266.472.743	3.565.849.355.546
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b><u>692.389.261.524</u></b>	<b><u>550.731.813.083</u></b>	<b><u>758.622.394.093</u></b>	<b><u>800.193.729.533</u></b>	<b><u>325.724.659.401</u></b>	<b><u>230.936.930.982</u></b>	<b><u>1.776.736.315.018</u></b>	<b><u>1.581.862.473.598</u></b>
Doanh thu hoạt động tài chính							323.951.904.397	330.865.126.189
Chi phí tài chính							57.053.189.584	88.937.239.333
Chi phí bán hàng							374.853.120.905	369.723.161.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp							139.579.472.156	142.658.370.713
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b><u>1.529.202.436.770</u></b>	<b><u>1.311.408.828.589</u></b>
Thu nhập khác							10.903.491.809	11.054.928.094
Chi phí khác							707.449.517	1.393.182.753
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b><u>10.196.042.292</u></b>	<b><u>9.661.745.341</u></b>
Lợi nhuận trước thuế							1.539.398.479.062	1.321.070.573.930
Thuế TNDN							121.599.973.093	125.266.530.359
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b><u>1.417.798.505.969</u></b>	<b><u>1.195.804.043.571</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

30/06/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.747.975.657.577	(2.080.781.832.984)	336.934.815.593	2.161.243.581.325	237.407.492.626	195.440.807.047
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.180.671.427.782	(1.859.641.717.432)	71.898.410.038	826.716.244.605	338.200.365.088	40.023.417.463
Hoạt động SXKD khác	3.328.818.053.777	(1.960.514.158.234)	413.391.599.804	11.372.052.272.556	4.239.102.403.986	117.311.116.963
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.257.465.139.136</b>	<b>(5.900.937.708.650)</b>	<b>822.224.825.435</b>	<b>14.360.012.098.486</b>	<b>4.814.710.261.700</b>	<b>352.775.341.473</b>
01/01/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 tháng đầu năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	214.166.596.146
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	40.755.630.036
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	123.364.245.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.201.583.768.224</b>	<b>(5.551.512.196.691)</b>	<b>661.692.045.136</b>	<b>12.850.626.679.279</b>	<b>3.630.468.830.708</b>	<b>378.286.471.842</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	262.054,80	470.668,06
- EUR	-	0,67
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	509.877,76	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	-	35.000,00
Phải trả khác (USD)	73.521,00	72.773,25

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

#### Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

#### Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	454.600.299.804	-	454.600.299.804
Chi phí phải trả	45.572.285.471	-	45.572.285.471
Vay và nợ thuê tài chính	3.301.814.318.600	-	3.301.814.318.600
Phải trả khác	160.659.297.834	-	160.659.297.834
<b>Cộng</b>	<b>3.962.646.201.709</b>	<b>-</b>	<b>3.962.646.201.709</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
<b>Cộng</b>	<b>3.086.410.988.934</b>	<b>-</b>	<b>3.086.410.988.934</b>

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	667.938.622.292	-	667.938.622.292
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.524.000.000.000	-	6.524.000.000.000
Phải thu khách hàng	446.623.875.299	-	446.623.875.299
Phải thu khác	41.207.960.335	434.783.710	41.642.744.045
<b>Cộng</b>	<b>7.679.770.457.926</b>	<b>434.783.710</b>	<b>7.680.205.241.636</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
<b>Cộng</b>	<b>6.748.450.535.950</b>	<b>786.569.947</b>	<b>6.749.237.105.897</b>

### 38. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>6 tháng đầu năm 2024</b>	<b>6 tháng đầu năm 2023</b>
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>	Nhận lợi nhuận	194.961.168.256	167.122.318.626
	Trả cổ tức	166.603.815.000	138.836.512.500
	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.007.563.873	11.280.661.177
	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.215.897.352.768	1.357.754.743.733
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	1.862.005.390	912.661.600
<b>Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>	Thuê dịch vụ vận chuyển hành khách	24.092.592	23.181.818



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>		
Phải trả khác ngắn hạn	142.213.372.260	174.854.480.690
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	9.011.500	158.088.965
Trả trước cho người bán ngắn hạn	448.571.170	-

### d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	904.440.000	891.554.000
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	593.480.000	574.900.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	578.000.000	574.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	438.000.000	434.900.000

### 39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thông qua phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023.

Đến hết ngày 15/07/2024, toàn bộ người lao động được lựa chọn đã nộp đầy đủ tiền mua cổ phiếu vào tài khoản phong tỏa của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi. Ngày 18/07/2024, Công ty đã gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số 244/BC-QNS-TCKT cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty đang hoàn tất các thủ tục để đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký giao dịch bổ sung 10.708.198 cổ phiếu phát hành thêm nêu trên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 05/08/2024, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 theo số vốn điều lệ mới.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



**Võ Thành Đàng**

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 08 năm 2024

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thế Bình**

**Người lập**

**Nguyễn Hồng Điệp**